

CHI TIÊU CHÍNH PHỦ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - PHÂN TÍCH TỪ DỮ LIỆU CẤP TỈNH Ở VIỆT NAM

Đặng Anh Tuấn

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tuanda@neu.edu.vn

Lê Việt An

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: levietan@qnu.edu.vn

Trịnh Thị Thúy Hồng

Trường Đại học Quy Nhơn

Email: trinhthuyhong@fbm.edu.vn

Ngày nhận: 24/5/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/6/2019

Ngày duyệt đăng: 05/7/2019

Tóm tắt:

Những năm vừa qua, hoạt động chi ngân sách ở Việt Nam đã trải qua nhiều cung bậc khác nhau, từ thắt lưng buộc bụng trong giai đoạn suy thoái kinh tế đến việc nới lỏng chi tiêu ở thời gian sau này. Nỗ lực của các nhà hoạch định chính sách đã thể hiện qua sự phục hồi của nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng ngày càng được cải thiện. Bài báo này được thực hiện nhằm chứng minh mối quan hệ giữa 2 nhân tố trên trong giai đoạn 2006-2016. Dữ liệu bảng được thu thập từ 63 tỉnh thành trên cả nước và được phân tích bằng mô hình Generalized Method of Moments (GMM). Kết quả cho thấy tồn tại ngoại tác tích cực từ chi tiêu chính phủ lên tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, một số nhân tố vĩ mô khác như mức tăng trưởng kinh tế năm trước, lạm phát, lao động và đầu tư tư nhân được xác định có ảnh hưởng cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, mô hình GMM, chi tiêu chính phủ.

Mã JEL: E62, H5, H7.

Government expenditure and economic growth: An analysis from provincial data in Vietnam

Abstract:

The budget spending policy in Vietnam has experienced many different levels included both austerity fiscal in early 2008 to control its high inflation and expansionary expenditure in the following time. Those efforts of policymakers have contributed to overcoming the losses of the economic recession, bringing the recovery of the economy. This study is conducted to demonstrate the relationship between two above factors in the period 2006-2016. The method of GMM is employed to analyze the panel data collected from 63 provinces. Consequently, there is a positive impact of government expenditure on economic growth. Similarly, a number of other macro factors such as the previous year's economic growth, inflation, labour force, and private investment are determined to have the same effect on economic growth.

Keywords: Economic growth, GMM, government expenditure.

JEL code: E62, H5, H7.

1. Đặt vấn đề

Sau tổn thất từ cuộc suy thoái kinh tế những năm 2008, đến nay kinh tế Việt Nam đã khởi sắc trở lại. Tốc độ tăng trưởng kinh tế từ mức thấp nhất sau khủng hoảng là 5,25% (2012) tăng theo đường thẳng lên 6,81% (2017) và đạt mức cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây với con số 7,08% (2018). Những tín hiệu khả quan này có sự đóng góp của nhiều chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó có hoạt động chi tiêu của chính phủ. Tuy nhiên, nhiều bất ổn đang bộc lộ khi Việt Nam phải đối mặt với mức chi lớn; chỉ trong giai đoạn 2006-2016, chi ngân sách đã tăng 15,1 %/năm với con số tuyệt đối của năm 2016 là 1574,4 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 4 lần so với năm 2006 (385,6 nghìn tỷ đồng). Đồng thời, hố cách thu – chi ngân sách bị nới rộng, cơ cấu chi bất hợp lý, không gian tài khóa hạn hẹp, tính bền vững trong nền tài chính công bị đe dọa... ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, liệu chi tiêu công có thực sự gây ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, hay nó vẫn là nhân tố quan trọng đóng góp vào sự gia tăng sản lượng đầu ra? Để trả lời câu hỏi trên cần có một đánh giá đầy đủ về tác động của chi tiêu chính phủ lên tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, nghiên cứu này hướng tới giải đáp 2 vấn đề: (1) chi tiêu chính phủ có ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng kinh tế; và (2) mức độ ảnh hưởng cụ thể là bao nhiêu. Mục 2 giới thiệu một số nghiên cứu về chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế. Phương pháp, dữ liệu và kết quả nghiên cứu được thể hiện ở mục 3 và 4 trước khi đưa ra kết luận ở mục 5.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hầu hết các nhà kinh tế học đều thừa nhận và đánh giá cao sự can thiệp của chính phủ qua kênh chi tiêu, bởi chỉ có chính phủ mới có đủ khả năng cung cấp những hàng hóa mang tính cạnh tranh và tính loại trừ cao như hàng hóa công. Một số người khác lại cho rằng với lợi thế có chính phủ hỗ trợ, chi tiêu công sẽ mang tính không hiệu quả, thậm chí là lãng phí và thay thế khu vực tư. Thật ra, chi tiêu chính phủ không phải lúc nào cũng mang tính lãng phí. Khi chính phủ đầu tư vào một số loại hàng hóa nhất định, nó sẽ là cơ sở khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân như những khoản đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, y tế công cộng, giáo dục và cơ sở hạ tầng... Ngay cả các nhà kinh tế học dù theo những trường phái trái ngược nhau cũng đều thừa nhận sự ảnh hưởng của chính phủ đến hoạt động kinh tế thông qua chi tiêu. Nói một cách khác, chi

tiêu công giữ một vị trí quan trọng, ảnh hưởng đến quá trình tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia.

Dựa trên lý thuyết tăng trưởng nội sinh, Bleaney & cộng sự (2001) đã xem xét mối quan hệ này trong dài hạn. Các tác giả này sử dụng mô hình ảnh hưởng cố định 2 chiều với kỹ thuật bình phương biến giả bé nhất (LSDV) nhằm tính toán hệ số sai lệch gây ra do sự hiện diện của các biến phụ thuộc là biến trễ. Phạm vi dữ liệu là 22 nước trong khối Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) giai đoạn 1970-1995. Kết quả là, chi tiêu chính phủ có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn một cách mạnh mẽ. Không chỉ xem xét tổng thể chi tiêu công, Bleaney & cộng sự (2001) còn tìm thấy hiệu ứng dương khi tiến hành tách biệt ảnh hưởng của các loại chi tiêu công. Hệ số ước lượng của chi cho giáo dục là 0,48, của chi cho y tế là 0,33 và sự khác biệt là không có ý nghĩa thống kê. Điều đó có nghĩa là cả chi cho giáo dục, y tế, hay chi tiêu công nói chung đều có ảnh hưởng tích cực tương tự nhau lên tăng trưởng kinh tế.

Một số tác giả khác cung cấp kết quả tương tự dựa trên mối quan hệ nhân quả giữa hai nhân tố vĩ mô này. Loizides & Vamvoukas (2005) tiến hành phân tích dữ liệu 3 quốc gia: Anh, Hy Lạp và Ireland giai đoạn 1948-1995. Mô hình ECM (Error Correction Model), kiểm định nhân quả Granger và phân tích đồng tích hợp đã được sử dụng trong nghiên cứu. Phân tích hệ thống 2 biến số (bivariate system) và 3 biến số (trivariate system) cho thấy quy mô chi tiêu công ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở tất cả các nước trong ngắn hạn. Trong dài hạn, mối quan hệ này chỉ còn tồn tại ở Anh và Ireland. Nhìn chung, các kết quả này đã bác bỏ những quan điểm cho rằng chi tiêu công sẽ cản trở sự phát triển kinh tế.

Cũng tìm hiểu về quan hệ nhân quả, Srinivasan (2013) tiếp cận từ phương pháp đồng tích hợp của Johansen và mô hình VECM (Vector Error Correction Model) với trường hợp Ấn Độ giai đoạn 1973-2012. Kết quả kiểm tra đồng tích hợp cho thấy sự tồn tại của mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Kết quả thực nghiệm xác nhận mối quan hệ nhân quả đơn phương từ tăng trưởng kinh tế lên chi tiêu công. Còn chiều ngược lại từ chi tiêu công tác động lên tăng trưởng kinh tế thì không tồn tại.

Tuy nhiên, không phải tác giả nào cũng tìm thấy một chiều quan hệ duy nhất trong nghiên cứu của mình. Điều này phụ thuộc khá nhiều vào phạm vi và phương pháp nghiên cứu. Chẳng hạn, cùng nghiên

cứu về khối OECD nhưng kéo dài thời gian so với Bleaney & cộng sự (2001), Chen & cộng sự (2011) tiến hành phân tích giai đoạn 1971-2001 bằng phương pháp hồi quy phân vị. Kết quả làm mức độ tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế khác nhau tùy theo từng phân vị. Các tác giả này chứng minh rằng tăng quy mô chính phủ sẽ có hiệu ứng tích cực khi quốc gia còn ở mức độ tăng trưởng thấp (tham số ước lượng ở phân vị 5% đầu tiên đạt 0,089). Tuy nhiên, khi kinh tế tăng trưởng nhanh hơn, tăng quy mô chính phủ sẽ gây ảnh hưởng xấu (từ phân vị 25% trở đi, giá trị tham số ước lượng chuyển dấu âm).

Các tác giả trong nước cũng có khá nhiều nhận định khác nhau. Hầu hết các nghiên cứu dùng một loạt biến giải thích khác liên quan đến các yếu tố kinh tế vĩ mô như dân số, lao động, lạm phát, độ mở thương mại, vốn đầu tư tư nhân... để đưa mô hình gần với thực tế hơn, làm rõ tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế. Đánh giá trên 61 tỉnh thành trong cả nước giai đoạn 2001-2005, Phạm Thế Anh (2008) chứng minh mối quan hệ âm của quy mô chi tiêu ngân sách đối với tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, xét về tính chất kinh tế, mức độ ảnh hưởng của chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển khác nhau tùy từng ngành kinh tế. Theo đó, chi đầu tư có hiệu ứng tích cực hơn chi thường xuyên trong các lĩnh vực nông nghiệp, giáo dục và đào tạo, y tế và ngành khác. Ngành giao thông vận tải cho kết quả ngược lại. Xét về chức năng, chi tiêu trong khu vực giao thông vận tải, giáo dục và ngành khác có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế hơn là trong lĩnh vực nông nghiệp và y tế. Điều này có thể được giải thích vì Chính phủ thường phải thực hiện các dự án kém hiệu quả kinh tế mà khu vực tư nhân đã bỏ qua, hoặc đảm nhận những khoản chi cho an sinh xã hội, quốc phòng...

Một số nghiên cứu khác lại cho thấy nhận định ngược lại (Hoàng Thị Chinh Thon & cộng sự, 2010; Sử Đình Thành, 2013; Mai Đình Lâm, 2012). Đặc biệt, Hoàng Thị Chinh Thon & cộng sự (2010) đã phát hiện ra mối quan hệ phi tuyến giữa quy mô chi tiêu chính phủ với tăng trưởng kinh tế. Nói cách khác, tỷ trọng chi tiêu ngân sách ở các địa phương phải tăng vượt quá mức giới hạn nhất định thì mới có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Cũng là quan hệ phi tuyến nhưng kết luận của Sử Đình Thành (2013) diễn ra theo dạng chữ U ngược. Quan hệ trên được rút ra từ dữ liệu chuỗi thời gian giai

đoạn 1989-2011 của Việt Nam và kiểm định bằng phương pháp bootstrap. Theo đó, ngưỡng chi tiêu công là 28% tổng sản phẩm quốc nội (GDP); nghĩa là nếu chi tiêu công thấp hơn mức ngưỡng thì sẽ có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, khi vượt quá giá trị trên, chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ nghịch. Kết luận này tương tự mô phỏng của đường cong Rahn. Trước đó, Sử Đình Thành (2011) đã chứng minh tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1990-2010 chịu ảnh hưởng tích cực từ chi tiêu chính phủ.

Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu trong nước cũng đưa ra những đánh giá về vai trò của chi đầu tư và chi thường xuyên. Đa số đều khẳng định hiệu ứng dương của chi đầu tư phát triển với tăng trưởng kinh tế (Mai Đình Lâm, 2012; Sử Đình Thành, 2013; Đặng Văn Cường & Bùi Thanh Hoài, 2014) dù phạm vi thời gian điều tra có sự biến đổi từ 2 năm đến 22 năm. Đặc biệt chi đầu tư phát triển có tác động tốt ở cấp huyện (Hoàng Thị Chinh Thon & cộng sự, 2010). Trong khi đó, kết luận về chi thường xuyên khá đa dạng. Trên cơ sở thu thập số liệu từ 64 tỉnh thành của cả nước từ năm 1990 đến năm 2011 và hàm sản xuất tân cổ điển, bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS), Mai Đình Lâm (2012) không tìm thấy tác động của chi thường xuyên địa phương lên tăng trưởng kinh tế. Ở cấp độ địa phương (thành phố Hồ Chí Minh), cũng xuất hiện kết quả tương tự khi nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (Đặng Văn Cường & Bùi Thanh Hoài, 2014). Tuy nhiên, mối quan hệ này là thuận chiều trong ngắn hạn.

Như vậy, chi tiêu công có tác động rất đa dạng đến tăng trưởng kinh tế. Điều này tùy vào góc nhìn, dữ liệu và công cụ phân tích của mỗi nhà nghiên cứu.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas và kết quả nghiên cứu vai trò của chính phủ bởi Barro (1990), mô hình phân tích mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế dự kiến được xây dựng như sau:

$$gdp_{it} = \alpha_0 + \delta gdp_{i,t-1} + \alpha_1 gov_{it} + \alpha_2 pri_{it} + \alpha_3 fdi_{it} + \alpha_4 lab_{it} + \alpha_5 inf_{it} + \alpha_6 tra_{it} + \alpha_7 pci_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: i : đại diện cho địa phương thứ i , $i = 1-63$

t : đại diện cho năm thứ t , $t = 2006-2016$

ε : sai số thống kê

Việc đo lường các biến số được tiến hành như Bảng 1.

Thời kỳ này chứng kiến sự suy thoái kinh tế Việt Nam trong những năm 2008-2010. Do vậy, để xem xét cụ thể mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn biến động này, các biến tương tác giữa chi tiêu chính phủ và biến giả về suy thoái kinh tế sẽ được thêm vào mô hình. Lúc này, mô hình (1) khi có tính đến tác động của suy thoái kinh tế sẽ là:

$$gdp_{it} = \alpha_0 + \delta gdp_{i,t-1} + \alpha_1 gov_{it} + \alpha_2 pri_{it} + \alpha_3 fdi_{it} + \alpha_4 lab_{it} + \alpha_5 inf_{it} + \alpha_6 tra_{it} + \alpha_7 pci_{it} + \alpha_8 gov_{it} * d_1 + \alpha_9 gov_{it} * d_2 + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Trong đó, biến d_1 , d_2 lần lượt là biến giả phản ánh thời kỳ trước và trong suy thoái kinh tế. Biến d_1 có giá trị là 1 nếu năm nghiên cứu là 2006, 2007 và có giá trị là 0 trong các năm còn lại. Tương tự, biến d_2 có giá trị là 1 nếu năm nghiên cứu là 2008-2010 và có giá trị là 0 trong các năm còn lại. Việc biến tương tác có ý nghĩa thống kê cho thấy sự tác động của chi tiêu chính phủ lên tăng trưởng kinh tế có sự khác biệt do suy thoái kinh tế và ngược lại là không khác biệt.

3.2. Dữ liệu và phương pháp ước lượng mô hình

Đề tài thu thập dữ liệu thứ cấp từ 63 tỉnh thành trong cả nước giai đoạn 2006-2016; từ Niên giám thống kê của Tổng cục thống kê (GSO), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Riêng với Hà Tây, do vấn đề sáp nhập tỉnh, từ 2008 trở về trước, số liệu Hà Tây sẽ được tính gộp vào Hà Nội để đảm bảo tính thống nhất. Như vậy, dữ liệu cuối cùng là dữ liệu bảng trong 12 năm và 63 tỉnh thành, gồm 756 quan sát.

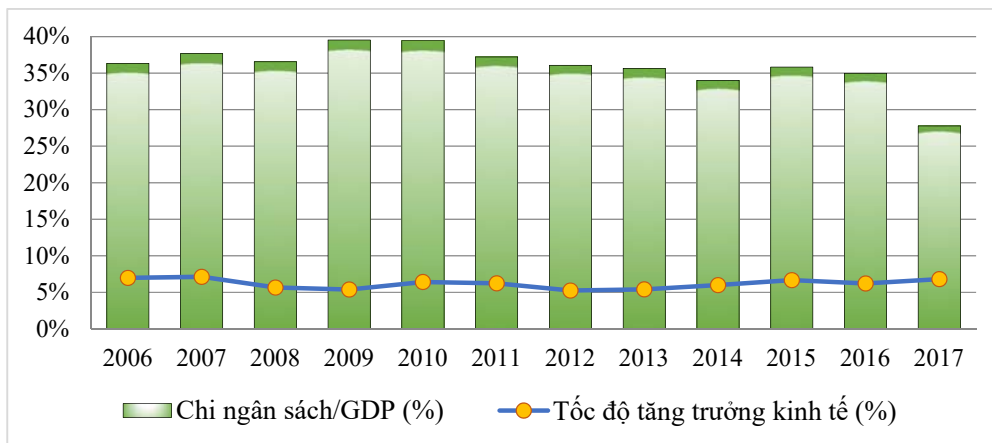
Nguồn dữ liệu bảng như trên có thể được phân tích bằng Pooled OLS, tác động cố định (Fixed effect - FE) và tác động ngẫu nhiên (Random effect - RE). Tuy nhiên, trong mô hình nghiên cứu trên, độ trễ bậc 1 của biến phụ thuộc (biến Tăng trưởng kinh tế) được đưa vào như một biến độc lập; nên mô hình trở thành mô hình hồi quy dữ liệu bảng động. Từ đó dễ xảy ra hiện tượng tự tương quan bậc 1 và hiện tượng nội sinh. Vì vậy, việc ước lượng theo OLS, FE, RE dễ dẫn đến kết quả ước lượng có thể bị chệch, không nhất quán, không vững, không hiệu quả và kết quả kiểm định không đáng tin cậy. Lúc này, phương pháp GMM sai phân (Difference generalized method of moments) của Arellano & Bond (1991) sẽ là lựa chọn phù hợp hơn. Theo đó, độ trễ của biến Tăng trưởng kinh tế và các nhân tố ảnh hưởng được xem

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến (Ký hiệu)	Cách tính	Tác động kỳ vọng	Tham khảo
Tăng trưởng kinh tế (gdp)	Log(GDP)	+	Chen & cộng sự (2011), Zhang & Zou (1998)
Chi tiêu chính phủ (gov)	Log (Chi ngân sách)	+	Chen & cộng sự (2011), Loizides & Vamvoukas (2005)
Đầu tư tư nhân (pri)	Vốn đầu tư của khu vực tư nhân/GDP (%)	+	Bleaney & cộng sự (2001), Zhang & Zou (1998)
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài(fdi)	Vốn đầu tư FDI/GDP (%)	+	Anwar & Nguyen (2010)
Lực lượng lao động (lab)	Log (Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên)	+	Chen & cộng sự (2011), Bleaney & cộng sự (2001)
Lạm phát (inf)	Tỷ lệ lạm phát (%)	-	Loizides & Vamvoukas (2005),
Độ mở thương mại (tra)	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP (%)	+	Gong & Zou (2002), Ghosh & Gregoriou (2008), Were (2015)
Môi trường kinh doanh (pci)	Chỉ số PCI	+	Xu (2010), Haider (2012)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Hình 1: Tình hình tăng trưởng kinh tế và chi tiêu chính phủ



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

như biến công cụ (Instrumental variables - IV). Các kiểm định Arellano-Bond về hiện tượng tự tương quan và kiểm định Hansen về biến công cụ ngoại sinh sẽ được sử dụng để kiểm định tính phù hợp của các kết quả ước lượng theo GMM.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mô tả dữ liệu

Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2006-2016 phải đối mặt với một biến cố lớn là tình hình suy thoái kinh tế toàn cầu những năm 2008-2009. Lúc này lạm phát tăng cao, có năm lên đến 2 con số; kinh tế giảm sút, tăng trưởng thấp nhất trong 11 năm (năm 2008, 2009 chỉ còn 5,66% và 5,4%). Sản lượng chưa đạt đến mức tiềm năng trong khi chi tiêu thì ngược lại dù đã thu hẹp các khoản chi xuống thấp hơn trước khá nhiều (giảm gần 5% GDP so với thời kỳ đỉnh điểm 2009).

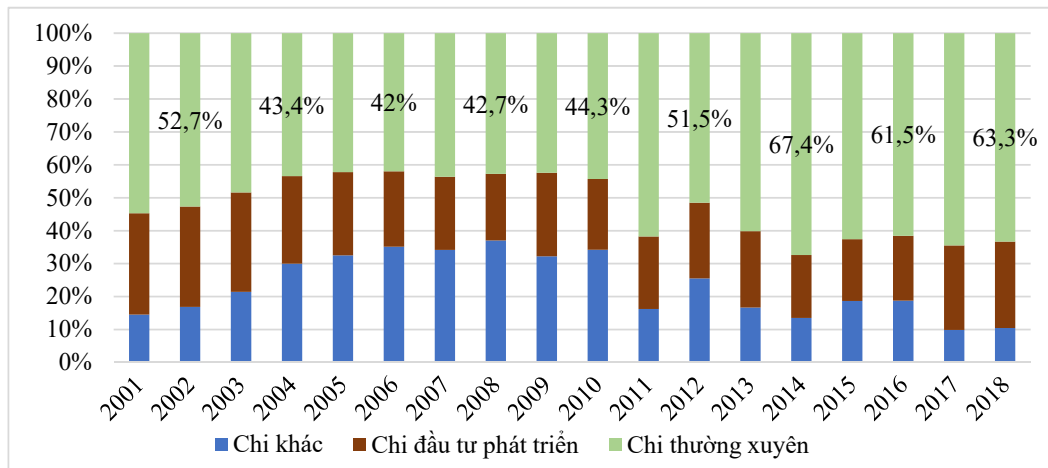
Xét trong mối tương quan với GDP, chi ngân sách thường dao động quanh mức 40% GDP và có xu hướng giảm những năm gần đây. Một mặt, dù không còn thất lưng buộc bụng như thời kỳ trước nhưng Chính phủ đã tiến hành kiểm soát chi tiêu chặt chẽ hơn. Tốc độ tăng chi tiêu chính phủ giảm khá nhiều; từ sau 2012, chỉ còn 4,8-13,2% so với mức trên 20% những năm trước đó. Mặt khác, kinh tế Việt Nam đã phục hồi sau giai đoạn suy thoái nên tốc độ tăng trưởng được cải thiện hơn trước. Do vậy, tình hình chi tiêu cả nước trở nên ổn định hơn cùng với những tín hiệu khả quan của nền kinh tế.

Cơ cấu chi ngân sách gần như không có sự thay đổi về tỷ trọng khi chi thường xuyên vẫn chiếm áp đảo. Trong khi đó, thu ngân sách không đủ trang trải

cho chi đầu tư phát triển vì phải cung ứng nguồn lực cho chi thường xuyên và chi trả nợ. Điều này ảnh hưởng đến khả năng tạo dựng nền tảng hạ tầng kinh tế – xã hội ban đầu, kích thích tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, nhiều dự án đầu tư công còn chưa hiệu quả. Nhiều địa phương tiến hành đầu tư theo phong trào như sân bay, tượng đài, cảng biển... gây lãng phí, thất thoát. Năng lực chi tiêu bị giới hạn cộng với bất ổn quanh tính hiệu quả của khoản mục chi tiêu này sẽ khó lòng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Về phía chi thường xuyên, gánh nặng chủ yếu đến từ chi trả lương (kể cả lương hưu) và quản lý hành chính khi chiếm hơn 1/2 tổng chi thường xuyên. Đặt lên bàn cân thì khoản chi này còn nhiều hơn cả chi đầu tư phát triển. Quy mô chi lớn nhưng nhiều khoản chi thường xuyên vẫn không hiệu quả, gây lãng phí nguồn vốn ngân sách.

Hoạt động cụ thể tại các địa phương được mô tả ở Bảng 2.

Hà Nội là địa phương có mức chi ngân sách lớn nhất trong thời gian nghiên cứu, lên đến 111,7 nghìn tỷ đồng vào năm 2015, gấp hơn 100 lần mức chi thấp nhất (là 1121 tỷ đồng của Đắk Nông năm 2006, sau 2 năm thành lập tỉnh). Điều này góp phần giúp Hà Nội duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao, gần 8%. Tuy nhiên mức GDP cao nhất của Hà Nội còn chưa đến 600 nghìn tỷ, dù xếp thứ 2 cả nước nhưng cách khá xa so với địa phương đứng đầu là thành phố Hồ Chí Minh. Đây là đơn vị sở hữu quy mô GDP và số thu ngân sách lớn nhất cả nước. Năm 2016, tổng sản lượng mà thành phố đạt được hơn 970 nghìn tỷ đồng, trong khi chi tiêu của chính quyền địa phương chỉ là 89,5 nghìn tỷ đồng. Thu ngân sách

Hình 2: Cơ cấu chi ngân sách

Ghi chú: * Năm 2017, 2018 là dự toán.

Nguồn: Bộ Tài chính (2001-2018).

lớn nhất, GDP lớn nhất, được giao nhiệm vụ là đầu tàu kinh tế nhưng thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ giữ lại ngân sách thấp nhất, chỉ 18%. Nói cách khác, địa phương này phải điều tiết phần lớn ngân sách về trung ương, do vậy, phần ngân sách còn lại để chi tiêu khá hạn hẹp. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc cân đối các nhu cầu chi tiêu cũng như khả năng phát triển kinh tế của thành phố.

Trong thời kỳ nghiên cứu, lạm phát là một yếu tố khá đặc biệt vì có mức độ biến động khá lớn. Giai đoạn 2008-2009 xảy ra lạm phát phi mã xảy ra không chỉ với cả nước mà còn với nhiều tỉnh thành khác. Trong đó, Yên Bái, Lạng Sơn đối mặt với mức tăng vọt chỉ số giá đến 35 - 40%, nhưng sau đó đã kiểm soát được tình hình. Nhìn chung, mức lạm phát trung bình cho cả thời kỳ nghiên cứu không vượt quá 9%.

Hoạt động thương mại quốc tế cũng là điểm

nổi bật trong thời kỳ này với việc Việt Nam tham gia sâu rộng vào nền kinh tế thế giới như gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), thông qua nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với Liên minh châu Âu (EU), liên minh kinh tế Á – Âu, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)...đem lại nhiều cơ hội cho nền kinh tế. Nhờ đó, tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu ở một số địa phương lên đến 1.019% GDP, nghĩa là gấp 10 lần giá trị tổng sản lượng. Các địa phương có hoạt động thương mại sôi nổi lại không phải là các nền kinh tế lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh mà là Thái Nguyên, Bắc Ninh. Đây là những tỉnh thành thu hút được lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài(FDI), đặc biệt là vốn từ các doanh nghiệp công nghệ cao như Intel, Samsung..., hình thành nhiều khu công nghiệp, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu (Thái Nguyên là một trong các tỉnh thu hút vốn FDI nhiều nhất, tỷ trọng FDI/GDP cũng nằm trong top

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Nguồn dữ liệu	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
gdp	GSO	693	10,14	1,05	7,12	13,79
gov	GSO	693	8,91	0,82	7,02	11,62
pri	GSO	693	22,86	9,23	0,97	71,42
fdi	GSO	693	5,69	12,99	0,00	159,44
lab	GSO	693	6,48	0,57	5,11	8,35
inf	GSO	693	8,81	6,71	-2,00	40,00
tra	GSO	693	82,36	122,74	0,04	1019,99
pci	VCCI	693	57,14	5,88	36,40	77,19

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	gdp	gov	pri	fdi	lab	inf	tra	pci
gdp	1							
gov	0,7981*	1						
pri	-0,2109*	-0,0453	1					
fdi	0,1667*	0,1533*	-0,0376	1				
lab	0,7645*	0,5919*	-0,1407*	0,1227*	1			
inf	-0,2513*	-0,3192*	-0,0011	-0,0586	-0,0671	1		
tra	0,3970*	0,2073*	-0,1070*	0,4480*	0,2734*	-0,0563	1	
pci	0,4672*	0,3460*	-0,0724	0,1495*	0,2974*	-0,1315*	0,2832*	1

* $p\text{-value} < 0,05$.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

đầu cả nước, đến 116% GDP). Đây cũng là nhân tố có sự biến động nhiều nhất qua các địa phương, với giá trị độ lệch chuẩn lên đến 122,7%.

Chỉ số phản ánh năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cũng được VCCI tiến hành khảo sát trên diện rộng cả nước từ năm 2006. Sau khi có chỉ số này, nhiều tỉnh thành đã chú trọng hơn đến việc điều hành nền kinh tế ở địa phương mình, tạo dựng một môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh cho các doanh nghiệp hoạt động.

Các nhân tố trên góp phần làm nên sự tăng trưởng kinh tế cao ở địa phương mình. Cụ thể, sự tương quan giữa chúng được thể hiện ở Bảng 3.

Kết quả kiểm định ở mức ý nghĩa 5% cho thấy các biến số trong mô hình đều có tác động đến tăng trưởng kinh tế. Chiều ảnh hưởng của các biến số trong mô hình cũng diễn ra đúng dấu kỳ vọng, trừ biến đầu tư tư nhân (pri). Biến chi tiêu chính phủ (gov) có tương quan với các biến độc lập khác trong mô hình nhưng với hệ số nhỏ, có thể chấp nhận được về việc không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Hơn nữa, kết quả của hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2. Do đó, có thể kết luận hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại giữa các biến độc lập trong mô hình.

4.2. Kết quả hồi quy

Kết quả kiểm định Wald (F-test) của mô hình GMM có giá trị $p\text{-value} = 0.000$ cho thấy chứng tỏ mô hình GMM có ý nghĩa trong việc giải thích tác động của các biến số lên biến tăng trưởng kinh tế. Kiểm định Arellano-Bond đối với hiện tượng tự tương quan bậc 2 và kiểm định Hansen về biến công cụ ngoại sinh có giá trị $p\text{-value}$ lần lượt là 0,113 và 0,107 $> \alpha = 5\%$, do đó chưa đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết H_0 . Điều này cho thấy kết quả ước lượng được xác định là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Bên cạnh đó, để kiểm tra độ vững của kết quả, một số phương pháp ước lượng khác cũng được đưa vào như OLS, FE, RE. Ở 3 phương pháp này, biến trễ của biến phụ thuộc không được đưa vào mô hình như một biến độc lập, vì 3 phương pháp này sẽ xử lý không tốt những thiên lệch do dữ liệu bảng động như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, nó vẫn phù hợp để kiểm tra kết quả hồi quy có bị tác động bởi việc lựa chọn cách ước lượng hay không. Kết quả là, tác động của chi tiêu chính phủ được khẳng định như nhau trong mọi phương pháp.

Kết quả ước lượng chứng minh rằng chi tiêu chính phủ có hiệu ứng dương lên tăng trưởng kinh tế với độ tin cậy rất cao, đến 99%. Kết luận này tương đồng với nghiên cứu của Bleaney & cộng sự (2001), Loizides & Vamvoukas (2005), Hoàng Thị Chinh Thon & cộng sự (2010), Sử Đình Thành (2011). Nó cũng thống nhất với những phân tích sơ bộ về mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở phần trên. Cụ thể hơn, các địa phương có quy mô GDP cao và mức chi lớn như Hà Nội, Đồng Nai, Vũng Tàu, Thanh Hóa... tập trung ở phía đỉnh trên của đường hồi quy. Ở phía ngược lại là các tỉnh Lai Châu, Bắc Kạn, Đắk Nông, nơi mà điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn nên cả số chi ngân sách lẫn quy mô sản lượng đều thấp. Quan hệ cùng chiều này một lần nữa khẳng định vốn từ ngân sách là một nguồn vốn không thể thiếu trong nền kinh tế, đặc biệt là các khoản chi đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ khu vực tài chính, phát triển giáo dục...

Độ trễ của tăng trưởng kinh tế, lao động, vốn đầu tư của khu vực tư nhân và lạm phát cũng là các biến số có hệ số ước lượng đạt ý nghĩa thống kê ở mức 10%, nhưng chỉ có 2 biến đầu diễn ra đúng dấu kỳ vọng. Đây là thời kỳ Việt Nam bước vào giai đoạn dân số vàng, là nguồn nhân lực dồi dào cho các hoạt

Bảng 4: Kết quả hồi quy

	OLS	FE	RE	GMM
	b/se	b/se	b/se	b/se
gdp _(t-1)				0,800*** (0,053)
gov	0,386*** (0,038)	0,417*** (0,042)	0,443*** (0,028)	0,121*** (0,031)
pri	-0,013*** (0,002)	-0,004** (0,002)	-0,006*** (0,001)	-0,003** (0,001)
fdi	-0,004*** (0,001)	-0,001 (0,001)	-0,002* (0,001)	0,001 (0,001)
lab	0,891*** (0,042)	0,940*** (0,278)	0,931*** (0,045)	0,302* (0,194)
inf	-0,009*** (0,003)	-0,007*** (0,001)	-0,002 (0,001)	0,005*** (0,001)
tra	0,001*** (0,000)	0,000** (0,000)	0,001*** (0,000)	-0,000 (0,000)
pci	0,022*** (0,003)	0,001 (0,003)	0,008*** (0,002)	0,001 (0,001)
gov*d ₁	-0,065*** (0,008)	-0,071*** (0,007)	-0,048*** (0,005)	0,002 (0,004)
gov*d ₂	0,028*** (0,005)	-0,032*** (0,003)	0,019*** (0,003)	0,004 (0,003)
Constant	0,105 (0,286)	0,589 (1,692)	-0,055 (0,276)	
Số quan sát	693	693	693	630
F-test: p-value	0,000	0,000	0,000	0,000
AR(1): p-value				0,000
AR(2): p-value				0,113
Hansen test: p-value				0,107

* $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

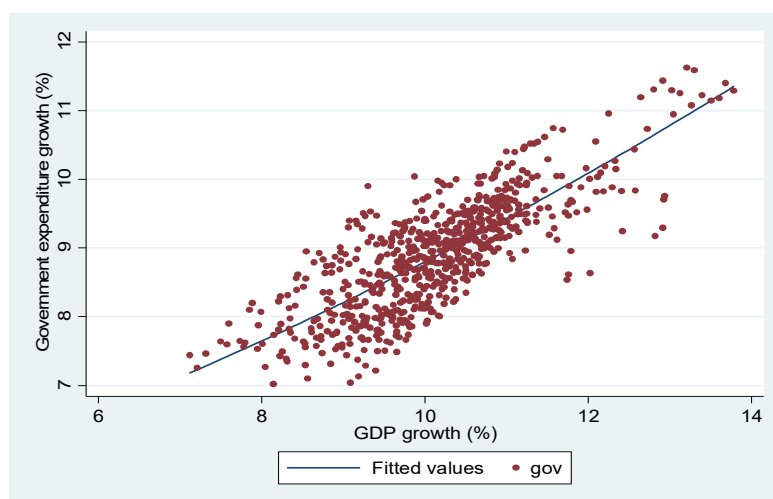
động sản xuất kinh doanh. Vì thế, quy mô và tốc độ tăng lao động càng lớn, địa phương càng có điều kiện phát triển kinh tế hơn, tạo nên hiệu ứng dương giữa 2 biến số này. Đồng thời, biến tăng trưởng kinh tế năm trước có ý nghĩa thống kê đã khẳng định hiệu ứng dây chuyền của tăng trưởng kinh tế các địa phương ở Việt Nam giai đoạn 2006-2016. Nghĩa là, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm nay có sự hỗ trợ tích cực của tăng trưởng năm trước.

Trong khi đó, ở 2 biến còn lại, chiều tác động không như kỳ vọng ban đầu. Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ lạm phát và tăng trưởng kinh tế tỷ lệ thuận với nhau trong giai đoạn 2006-2016. Điều này đã từng được một số tác giả trong nước đề cập đến (Hoàng Thị Chinh Thon & cộng sự, 2010; Phạm Thế Anh, 2008). Đồng thời, khác với nhiều nghiên cứu đã có, đầu tư tư nhân có tác động âm với tốc độ tăng GDP. Khu vực tư nhân ở nước ta đã đạt nhiều kết quả ấn tượng khi sở hữu quy mô vốn lẫn sản lượng đứng đầu so với các thành phần kinh tế khác (năm 2016 nắm giữ 39% tổng vốn đầu tư toàn xã

hội và 42,6% GDP); tạo ra nhiều việc làm, góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế, vốn tư nhân thường tập trung ở các địa phương lớn, gây ra hồ cách đầu tư giữa các tỉnh thành khác nhau. Cụ thể, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh luôn thu hút được lượng vốn đầu tư tư nhân cao hơn mức trung bình cả nước (9.922 tỷ đồng) suốt thời kỳ nghiên cứu; trong khi, số vốn tư nhân ít nhất thuộc về Bắc Kạn, chỉ 38,3 tỷ đồng. Các địa phương còn lại cũng chỉ khởi sắc thu hút vốn từ khoảng sau 2010 trở đi. Do đó, vốn tư nhân sẽ phản ánh rõ tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế ở những nơi tập trung lượng vốn lớn, còn phần đông các địa phương còn lại thì vốn tư nhân chưa thể hiện nổi bật đóng góp của mình vào quy mô tổng sản lượng. Nhìn trên bình diện chung, vốn đầu tư tư nhân có quan hệ nghịch chiều với quy mô GDP.

Biến vốn đầu tư FDI cùng chỉ số phản ánh chất lượng môi trường kinh doanh PCI đều có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhưng không có ý

Hình 3: Mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

nghĩa thống kê.

Ngoài ra, chưa tìm thấy bằng chứng thể hiện sự suy thoái kinh tế có tác động đến mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế do biến tương tác giữa 2 nhân tố này không có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, kết quả ước lượng từ OLS, FE, RE thì chi tiêu chính phủ ảnh hưởng lên tăng trưởng kinh tế khác nhau theo thời gian. Mức ảnh hưởng này ở giai đoạn sau suy thoái là mạnh hơn trước suy thoái kinh tế. Khi suy thoái đang diễn ra, chưa xác định ảnh hưởng là lớn hay nhỏ hơn những năm sau đó. Điều này xuất phát từ những đặc điểm của dữ liệu. Một mặt, giai đoạn hậu suy thoái chiếm 6 năm, dài hơn 2 giai đoạn còn lại nên xu hướng của thời kỳ này có thể đã lấn át 2 thời kỳ trước đó. Mặt khác, chi tiêu chính phủ của Việt Nam đã có những cải thiện rất lớn ở những năm gần đây, tỷ trọng chi tiêu/GDP giảm nhiều (Hình 1), tốc độ tăng của chi tiêu cũng chậm lại (tăng dưới 10%/năm so với mức trên 20% từ năm 2010 trở về trước). Kinh tế phục hồi với tốc độ tăng trưởng đạt xấp xỉ trước suy thoái. Chiều hướng tốt lên của tăng trưởng và chi tiêu ở giai đoạn sau này có thể đã bù đắp được phần nào những tác động tiêu cực của thời kỳ trước đó. Do vậy, kết quả ước lượng có diễn biến như trên.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả của nghiên cứu này có một số điểm giống và khác với các nghiên cứu đã có. Nó xuất phát từ sự khác nhau trong cách thức lựa chọn mô hình, phương pháp và dữ liệu nghiên cứu. Tuy nhiên, các kiểm định trong mô hình này đã được tiến hành để

đảm bảo sự phù hợp và độ tin cậy cao cho các giá trị ước lượng. Bằng phương pháp GMM sai phân, kết quả phân tích dữ liệu bảng động ở cấp độ địa phương giai đoạn 2006-2016 cho thấy chi tiêu chính phủ quan hệ thuận chiều với tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa 1%. Điều này một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của chi tiêu chính phủ trong tiến trình phát triển kinh tế. Tuy nhiên, không vì thế mà mở rộng chính sách tài khóa một cách thiếu kiểm soát vì điều này liên quan chặt chẽ đến nhiều nhân tố vĩ mô khác. Đặc biệt, cần tránh tâm lý phụ thuộc vào nguồn ngân sách nhà nước; thay vào đó, khuyến khích các nguồn vốn và hình thức đầu tư khác như vốn tư nhân, hợp tác công tư... Cùng với đó, kiểm soát các khoản chi theo hướng nâng cao hiệu suất chi là điều nên làm để tránh lãng phí, tăng giá trị của vốn ngân sách. Đồng thời, việc xác định tỷ lệ điều tiết ngân sách về trung ương với một số địa phương cũng là vấn đề quan trọng để vừa tạo động lực kích thích tăng trưởng ở các tỉnh thành này, vừa đảm bảo mục tiêu công bằng trong quá trình phát triển.

Bên cạnh đó, lao động, lạm phát và tốc độ tăng trưởng kinh tế năm trước được xác định là nhân tố hỗ trợ cho tăng trưởng; trong khi chi đầu tư tư nhân có tác động ngược chiều với biến phụ thuộc này. Các biến số còn lại không có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, chưa tìm thấy bằng chứng về tác động của chi tiêu chính phủ lên tăng trưởng kinh tế có sự thay đổi trước, trong và sau suy thoái kinh tế 2008-2010.

Tài liệu tham khảo:

- Anwar, S. & Nguyen, L.P. (2010), 'Foreign direct investment and economic growth in Vietnam', *Asia Pacific business review*, 16(1-2), 183-202.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *Review of Economic Studies*, 58, 277-297.
- Barro, R.J. (1990), 'Government spending in a simple model of endogenous growth', *The Journal of Political Economy*, 98(5), 103-125.
- Bleaney, M., Gemmell, N. & Kneller, R. (2001), 'Testing the endogenous growth model: public expenditure, taxation, and growth over the long run', *Canadian Journal of Economics*, 34(1), 36-57.
- Bộ Tài chính (2001-2018), *Báo cáo quyết toán ngân sách được Quốc hội phê chuẩn*, truy cập ngày 15 tháng 5 năm 2019, từ <<https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc>>.
- Chen, S.T., Chen, C.C. & Kim, Y. (2011), 'Economic growth and government size in OECD countries: New evidence from the quantile regression approach', *Economics Bulletin*, 31(1), 416-425.
- Đặng Văn Cường & Bùi Thanh Hoài (2014), 'Tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế: Minh chứng dữ liệu chuỗi tại thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 18(28), 27-33
- Ghosh, S. & Gregoriou, A. (2008), 'The composition of government spending and growth: is current or capital spending better?', *Oxford Economic Papers*, 60(3), 484-516.
- Gong, L. & Zou, H.F. (2002), 'Effects of growth and volatility in public expenditures on economic growth: Theory and evidence', *Annals of Economics and Finance*, 3(2), 379-406.
- Haidar, J.I. (2012), 'The impact of business regulatory reforms on economic growth', *Journal of the Japanese and international economies*, 26(3), 285-307.
- Hoàng Thị Chinh Thon, Phạm Thị Hương & Phạm Thị Thủy (2010), 'Tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại các địa phương ở Việt Nam', Bài nghiên cứu NC-19, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Loizides, J. & Vamvoukas, G. (2005), 'Government expenditure and economic growth: Evidence from trivariate causality testing', *Journal of Applied Economics*, 8(1), 125-152.
- Mai Đình Lâm (2012), 'Tác động của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Phạm Thế Anh (2008), 'Phân tích cơ cấu chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam', Bài nghiên cứu NC-03/2008, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Srinivasan, P. (2013), 'Causality between public expenditure and economic growth: The Indian case', *International Journal of Economics and Management*, 7(2), 335-347.
- Sử Đình Thành (2011), 'Đầu tư công chèn lấn hay thúc đẩy đầu tư khu vực tư nhân ở Việt Nam?', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 251, 37-45.
- Sử Đình Thành (2013), 'Hiệu ứng ngưỡng chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam – kiểm định bằng phương pháp bootstrap', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 268, 12-22.
- Were, M. (2015), 'Differential effects of trade on economic growth and investment: A cross-country empirical investigation', *Journal of African Trade*, 2(1), 71-85.
- Xu, L.C. (2010), 'The effects of business environments on development: Surveying new firm-level evidence', *World Bank Policy Research Working Paper WPS 5402*, World Bank.
- Zhang, T. & Zou, H.F. (1998), 'Fiscal decentralization, public spending, and economic growth in China', *Journal of Public Economics*, 67(2), 221-240.